| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số:**16** /2022/HNGĐ-PT
Ngày: 27-8- 2022
*"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Đỗ Thị Thúy Năng**.**
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn.
Ông Ngô Hà Nam.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thanh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Bà Võ Hồng Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2022/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2022 và Thông báo hoãn phiên tòa số: 08/TB-TA ngày 21 tháng 6 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số:01/2022/QĐPT - HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2022/QĐPT- HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự**:**

*1. Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ A, thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

*2. Bị đơn:* Ông Phùng Đức L - sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 8, thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

*Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Đức T* - sinh năm: 1959; địa chỉ: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Ông Phùng Đức L - Là bị đơn.

4. *Người làm chứng:* Ông Phùng Đức H - sinh năm: 1958; địa chỉ: xã D, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phùng Đức L kết hôn vào năm 2005, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà sống tại thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau, ông L thường xuyên uống bia rượu, say xỉn và có hành vi đánh đập gây ảnh hưởng đến sức khỏe của bà L, dùng nhiều lời lẽ xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm của bà, đồng thời ông còn có hành vi đập phá đồ đạc trong nhà, vì không thể chịu đựng được thêm nữa nên bà đã dọn ra ngoài thuê nhà ở. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không đoàn tụ được, bà L thấy hôn nhân không đạt được mục đích, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phùng Đức L.

- Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung là Phùng Nguyễn Quỳnh T, sinh ngày 31/5/2006 và Phùng Văn Quốc A, sinh ngày 06/3/2011. Ly hôn, bà yêu cầu giao con Phùng Nguyễn Quỳnh T và Phùng Văn Quốc A cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi mỗi con 1.500.000đ/1 tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng ông bà có tài sản chung là 01 ngôi nhà và đất có diện tích 100.1m$^2$ tại thửa đất số Số A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp GCNQSD đất đứng tên ông Phùng Đức L, bà Nguyễn Thị L. Theo chứng thư thẩm định giá thì nhà và đất có giá trị 3.501.983.212đ *(Ba tỷ năm trăm lẻ một triệu chín trăm tám mươi ba nghìn một trăm hai mươi mốt đồng)*, trong đó ngôi nhà có giá là 791.101.038đ, quyền sử dụng đất có giá là 2.710.882.174đ. Ly hôn, bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật, bà yêu cầu nhận nhà và đất, thối trả tiền chênh lệch cho ông L theo tỷ lệ bà nhận 6 phần.

- Về nợ chung: Vợ chồng có nợ ông Lê Thanh H số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Ly hôn, bà yêu cầu mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số nợ cho ông H. Tuy nhiên, ngày 12.01.2022 bà L có đơn đề nghị rút yêu cầu đối với số tiền nợ ông Lê Thanh H với lý do bà đã trả hết nợ cho ông H, hiện tại nợ chung không có.

** Bị đơn là ông Phùng Đức L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị L về thời gian và điều kiện kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn cải nhau, bà L bán quán nhậu nên ông không tin tưởng vợ, ghen tuông và có đánh đập bà L, sau khi gửi đơn ly hôn thì bà L đã dẫn hai con ra ở riêng từ tháng 9/2021 đến nay. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý, ông không bỏ vợ.

- Về con chung: Ông và bà Nguyễn Thị L có 02 con chung như bà L trình bày. Ông cho rằng bản thân ông làm thợ nề, thu nhập hằng tháng hơn 10 triệu đồng, bản thân ông có ruộng nên đủ điều kiện nuôi con. Do đó nếu ly hôn, ông yêu cầu nuôi cả 02 con, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Theo biên bản hòa giải ngày 21.10.2021, ông L xác định vợ chồng ông có tài sản chung là 01 ngôi nhà và đất có diện tích 100.1m$^2$ tại thửa đất Số A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp GCNQSD đất vào sổ số H11558 ngày 12.10.2009 đứng tên ông Phùng Đức L, bà Nguyễn Thị L. Nguồn gốc đất là trước khi có vợ, ông có nhà và sống cùng mẹ ruột, sau khi cưới vợ thì vợ chồng ông sống cùng mẹ trên đất của mẹ ông, sau khi giải tỏa đường ĐT 605 thì Nhà nước bố trí lại lô đất này cho ông, đến năm 2021 ông mới làm thủ tục tặng cho vợ ông 50,05m$^2$ để vợ chồng cùng đứng tên. Sau khi nhận đất tái định cư thì năm 2010 vợ chồng ông xây nhà trên đất và tu bổ dần qua các năm để có ngôi nhà như hiện nay. Tiền làm nhà là do ông bán lô phụ và tiền giải tỏa nhà ông, ông đã xây dựng đổ 1 tầng từ năm 2010. Tuy nhiên tại biên bản hòa giải ngày 12.01.2022, ông L cho rằng những lời khai tại biên bản hòa giải ngày 21.10.2021 ông không cung cấp được chứng cứ nên ông xác định đó là lời khai không đúng. Trước khi Tòa án xem xét thẩm định và định giá tài sản và tại phiên tòa ông đã cung cấp chứng cứ và ông xác định vợ chồng ông không có tài sản chung; đối với lô đất đã được thẩm định giá tại thửa đất Số A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, đất đã được UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng có giá trị 2.710.882.174đ thì ông chỉ cho phép bà L đứng tên 50,05m$^2$ chứ không cho đất bà L; còn ngôi nhà theo kết quả thẩm định có giá trị 791.101.038đ là ông Phùng Minh H nhận tiền giải tỏa nhà đất của cha mẹ cho ông tiền để xây nhà và bản thân một mình ông xây dựng, phần nhà phía dưới là để ở, phần nhà phía trên để thờ; bà L không có đóng góp tiền để xây dựng nhà. Ly hôn, ông không đồng ý chia tài sản mà chỉ để ở, sau này ông chết thì để lại cho các con.

- Về nợ chung: Theo biên bản hòa giải ngày 21.10.2021, ông xác định vợ chồng có nợ ông Lê Thanh H số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 12.01.2022 ông cho rằng ông H không xuất trình được giấy tờ

mượn tiền, ông không mượn tiền ông H nên ông không đồng ý trả nợ cho ông H. Vợ chồng ông tự thỏa thuận giải quyết về nợ chung.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh H trình bày:*

Tháng 02 năm 2019 ông có cho vợ chồng ông L, bà L mượn số tiền 50.000.000đ để sửa nhà. Vợ chồng ông L, bà L đã trả được số tiền 10.000.000đ, còn nợ lại 40.000.000đ và ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L, bà L trả số tiền trên trên. Tuy nhiên ngày 14.01.2022 ông Lê Thanh H xác định bà L đã trả nợ và ông có đơn xin rút yêu cầu đối với số tiền nợ 40.000.000đ, không yêu cầu Tòa án giải quyết và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

** Người làm chứng ông Phùng Minh H trình bày*:

Lô đất hiện tại vợ chồng ông L, bà L đang tranh chấp có được từ việc giải tỏa nhà và đất của cha mẹ ông L và được Nhà nước bố trí tái định cư đứng tên ông, sau đó ông chuyển nhượng tặng cho ông L để làm nhà ở và thờ cha mẹ. Tại thời điểm ông L xây nhà thì anh em trong nhà thống nhất lấy tiền đền bù nhà của cha mẹ (theo các biên bản chi trả tiền đền bù) và tiền bán phiếu lô phụ cho ông L để ông L xây nhà ở.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, khoản 2 Điều 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, 157, 165, khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Phùng Đức L về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn "*.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Phùng Đức L.

Về quan hệ con chung: Giao con chung Phùng Nguyễn Quỳnh T, sinh ngày 31/5/2006 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, giao con Phùng Văn Quốc A, sinh ngày 06/3/2011 cho ông Phùng Đức L trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Các bên đương sự có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Giao quyền sử dụng đất có diện tích 100.01 $m^2$ tại thửa đất Số A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng và ngôi nhà gắn liền trên đất cho ông Phùng

Đức L được quyền sử dụng và sở hữu, giá trị nhà và đất là 3.501.983.212đ *(Ba tỷ năm trăm lẻ một triệu chín trăm tám mươi ba nghìn hai trăm mười hai đồng)*. Buộc ông Phùng Đức L phải có nghĩa vụ thối trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.750.991.606đ *(Một tỷ bảy trăm năm mươi triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn sáu trăm lẻ sáu đồng)*

Ông Phùng Đức L, bà Nguyễn Thị L được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Không có

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ bà Nguyễn Thị L chịu. Chi phí định giá tài sản là 18.000.000đ, bà Nguyễn Thị L và ông Phùng Đức L mỗi người chịu 1/2 là 9.000.000đ. Bà L đã nộp tạm ứng và đã chi hết, do đó ông L phải có nghĩa vụ trả lại cho bà L số tiền 9.000.000đ.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị L phải chịu là 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng),* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* bà L đã nộp tại biên lai thu số 0008364 ngày 16.7.2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng. Bà L đã nộp đủ.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn bà Nguyễn Thị L và ông Phùng Đức L mỗi người phải chịu là 64.529.748đ *(Sáu mươi tư triệu năm trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi tám đồng)*. Bà L được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 18.000.000đ *(Mười tám triệu đồng)* đã nộp tại biên lai thu số 0008363 ngày 16/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng. Bà L còn phải nộp 46.529.748đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/3/2022, ông Phùng Đức L kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Ông L kháng cáo cho rằng:

Vào ngày 26/01/2021, ông L và bà L cùng nhau ký văn bản thỏa thuận về tài sản tại Văn phòng công chứng P với nội dung:

Toàn bộ lô đất tại thửa số: Số A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận số AP993411 do UBND huyện H cấp ngày 12/10/2009 mà chồng tôi là ông Phùng Đức L đứng tên là tài sản riêng của chồng tôi, tôi Nguyễn Thị L không có bất cứ sự đóng góp nào đối với tài sản nêu trên. Toàn bộ tài sản là nhà và đất được hình thành từ tài sản của anh ruột ông L là ông Phùng Minh H, chuyển quyền sử dụng đất cho ông L, tiền xây nhà cũng lấy từ tiền bán lô đất phụ đường 3,75 khu dân cư P,

và trợ giúp của cha mẹ, anh chị em ruột ông L. Bà L không có sự đóng góp nào trong việc tạo dựng tài sản nêu trên, nên không có quyền và nghĩa vụ gì liên quan đến tài sản.Cùng ngày 26/01/2021, ông L ký hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị L là 50 $m^2$quyền sử dụng đất đối với lô đất trên. Như vậy, đến nay ông L chỉ có trách nhiệm và nghĩa vụ trả phần diện tích đất 50$m^2$ đất mà ông đã tặng cho bà Nguyễn Thị L, chứ không như việc phán xử của Tòa án nhân dân huyện H.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Phùng Đức L giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của ông Phùng Đức L, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 10/3/2022 của TAND huyện H, thành phố Đà Nẵng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Xét nội dung kháng cáo của ông Phùng Đức L về tài sản chung thấy:

[1.1] Xét về nguồn gốc hình thành đất:

Ngày 08/8/2007, ông Phùng Minh H và vợ bà Phạm Thị X cùng hai con là Phùng Tấn T, Phùng Thị Như Q có giấy ủy quyền gửi UBND xã H và Ban giải tỏa đền bù tái định cư đường ĐT 605 thành phố Đà Nẵng với nội dung: Nguyên nhà đất hồ sơ số 241 đứng tên ông Phùng Minh H là chủ hộ trên trục đường 605 để thờ phụng ông bà. Nay cha mẹ đã chết, nhà đất bị giải tỏa đi hẳn, gia đình chúng tôi đi đến thống nhất giao quyền cho em là ông Phùng Đức L: "*Nhận đất tái định cư theo hồ sơ 241, đường 605. Nhận và nộp tiền đất tái định cư. Có quyền chuyển nhượng đất trên. Có trách nhiệm về nhà đất sau này"*.

Ngày 26/3/2008, ông Phùng Minh H và bà Phạm Thị X (Bên A) có lập hợp ủy quyền cho ông Phùng Đức L( Bên B) được thay mặt và nhân danh bên A liên hệ với cơ quan chức năng của Nhà nước để giải quyết những vấn đề liên nhận hai lô đất tái định cư (01 lô chính đất tái định cư thuộc KDC số 1 đường ĐT 605 và 01 lô đất phụ tái định cư tại KDC P, xã H, Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng).

Ngày 17/7/2009, ông Phùng Minh H và bà Phạm Thị X có lập giấy cam kết chuyển đổi tên nhận quyền sử dụng đất có xác nhận của UBND xã H, với nội dung:

"*Gia đình tôi thuộc diện giải tỏa đền bù được Nhà nước bố trí 01 lô đất tái định cư diện hộ chính số: Lô số 32 khu A, đường 15m, khu dân cư số 1, đường ĐT 605*.

*Để thuận tiện cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất nói trên, nay chúng tôi thống nhất chuyển đổi tên người đứng tên trong hợp đồng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất nói trên cho ông Phùng Đức L.*

*Sau khi ký chuyển đổi tên nhận quyền sử dụng đất, bên nhận chuyển đổi tên nhận quyền sử dụng đất liên hệ với các cơ quan nhà nước để làm thủ tục đăng ký đất theo quy định pháp luật và được quyền quản lý và sử dụng lô đất đó.*

*Hai bên chúng tôi cam kết sẽ không tranh chấp, không khiếu kiện về lô đất nêu trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm của mình trước cơ quan pháp luật về nội dung đơn này"*

Ngày 20/7/2009, Ban quản lý dự án Giao thông Nông thôn Đà Nẵng và ông Phùng Đức L có ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất đối với lô đất trên với giá 88.088.000 đồng.

Ngày 12/10/2009, UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông Phùng Đức L.

Ngày 26/01/2021, tại Văn phòng công chứng P, bà Nguyễn Thị L có ký văn bản thỏa thuận về tài sản là quyền sử dụng đất 100,1 $m^2$ nêu trên là tài sản riêng của ông Phùng Đức L.

Cùng ngày 26/01/2021, tại Văn phòng công chứng P, ông Phùng Đức L có ký Hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị L 50,05 $m^2$ đất nêu trên.

Ngày 28/01/2021, đã chỉnh lý biến động chuyển quyền sử dụng đất của ông Phùng Đức L thành của chung ông Phùng Đức L và bà Nguyễn Thị L.

Như vậy, có thể thấy xuyên suốt quá trình từ khi giải tỏa, đền bù và nhận đất tái định cư, ông Phùng Minh H và bà Phạm Thị X đã giao quyền quản lý và sử dụng lô đất trên cho ông Phùng Đức L. Nên vào ngày 26/01/2021, tại Văn phòng công chứng P, ông Phùng Đức L đã ký Hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị L 50,05 $m^2$ đất là đúng quy định pháp luật, không có sự lừa dối, giả tạo như nội dung trình bày của ông Phùng Đức L cũng như đại diện theo ủy quyền của ông Phùng Đức L và kiến nghị của ông Phùng Minh H.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông L, tuy nhiên ông L đã tự nguyện tặng cho bà L 1/2 quyền sử dụng đất là 50,05 $m^2$ đất, nên quyết định giao cho ông L toàn quyền quyền sử dụng 100,1 $m^2$ đất và trích trả cho bà L 1/2 giá trị đất là có căn cứ. Cấp phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông L.

[1.2] Về tiền xây dựng nhà và sửa nhà:

Theo đơn trình bày ngày 12/7/2022, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông L trình bày về nguồn tiền xây nhà năm 2009, như sau: Số tiền bán lô đất phụ:

50.000.000 đồng. Tiền hỗ trợ giải tỏa: 13.000.000 đồng. Tiền bồi thường:157.356.000 đồng. Tiền vay mượn người thân: 19.000.000 đồng (anh H là 9.000.000 đồng, vợ chồng Phùng Thị H + anh Q là 10.000.000 đồng). Hiện nay đã trả nợ xong. Tiền anh Phùng Minh H cho 110.000.000 đồng. Tiền sửa nhà năm 2019 là 87.000.000 đồng. Quá trình xây nhà và sửa nhà ông kêu thợ làm công, chứ không khoán xây dựng, sau đó ông đi làm trả công lại, bà L có phụ nước non cho thợ, chứ không đóng góp tiền vào xây sửa nhà. Ông không đồng ý chia giá trị nhà cho bà L.

Còn bà L cho rằng tiền xây nhà năm 2009 và sửa nhà năm 2019 là do hai vợ chồng tích cóp và nhà được tu sữa hàng năm, bản thân bà L cũng buôn bán, làm ăn nên có thu nhập. Khi sửa nhà năm 2019, bà L có mượn thêm ông Lê Thanh H 50.000.000 đồng. Đối với số tiền bán lô đất phụ và giải tỏa đền bù gia đình ông L đã gửi tiết kiệm, để hàng năm lo việc cúng giỗ ông bà.

Xét trình bày của ông L và bà L thấy:

Tại bảng tính giá đền bù hồ sơ số: 241-1/BGTĐB ngày 27/03/2007 đối với người sử dụng đất và sở hữu tài sản: Phùng Minh H, tổng giá trị đền bù là 257.293.690 đồng.

Theo Quyết định số: 5248/QĐ-UBND ngày 06/7/2007 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Phê duyệt kết quả giải quyết kiến nghị ngày 30/6/2007 của Lãnh đạo thành phố đối với các hộ dân thuộc diện giải tỏa dự án đường ĐT 605 tại xã H, huyện H, kết luận của Lãnh đạo thành phố: ông Phùng Minh H được bố trí 01 lô đất chính đường ĐT 605 và 01 lô phụ đường 3,75m KDC P.

Ngày 14/8/2007, ông Phùng Minh H là người nhận số tiền đền bù là 140.000.000 đồng.

Ngày 28/11/2007, ông Phùng Minh H là người nhận số tiền đền bù là 46.943.690 đồng.

Ngày 19/9/2008, ông Phùng Đức L là người nhận số tiền đền bù là 86.950.000 đồng, ông L có nộp lại tiền sử dụng đất là 79.200.000 đồng (được bù trừ tại Ban GTĐB các dự án ĐT-XD số 3 theo biên lai số 00442553 ngày 19/9/2008).

Ngày 11/11/2008, ông Phùng Đức L là người nhận số tiền đền bù là 40.364.010 đồng.

Như vậy, việc ông L khai nại có bán lô đất phụ và nhận tiền đền bù, giải tỏa là có thật, nhưng không đồng nghĩa với việc ông L dùng toàn bộ số tiền trên cho việc xây nhà, sửa nhà vì không có chứng cứ chứng minh vững chắc. Bản thân bà L cũng lao động, vay mượn thêm để góp tiền vào việc xây nhà, nên việc ông L cho rằng bà L không có đóng góp vào việc xây dựng nhà như hiện nay là không có căn cứ. HĐXX xét công sức đóng góp xây nhà và sửa nhà của ông L và bà L là ngang nhau.

Theo chứng thư thẩm định giá ngày 21/12/2021, nhà và đất có trị giá 3.501.983.212 đồng. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 2.710.882.174 đồng, nhà 02 tầng, diện tích xây dựng 94,09 $m^2$, diện tích sử dụng: 194,14 $m^2$, năm xây dựng 2009 (sửa chữa năm 2019) có trị giá là 791.101.038 đồng. Mặt khác nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do ông L đánh đập bà L, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định giao nhà gắn liền trên đất cho ông L và ông L có nghĩa vụ thối trả 1/2 giá trị chênh lệch tài sản cho bà L, tương ứng với số tiền 1.750.991.606 đồng là phù hợp. Vì vậy, cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp chia tài sản: Bà Nguyễn Thị L và ông Phùng Đức L mỗi người được nhận tài sản trị giá là: 1.750.991.606 đồng nên phải chịu án phí là 64.529.748 đồng *(Sáu mươi tư triệu năm trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi tám đồng)*.

Do bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng án phí chia tài sản chung18.000.000 đồng tại biên lai thu số 0008363 ngày 16/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng. Bà Nguyễn Thị L còn phải tiếp tục nộp 46.529.748 đồng.

[3] Chi phí định giá tài sản là 18.000.000 đồng (do bà Nguyễn Thị L đã nộp, đã chi), nên ông Phùng Đức L phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L 9.000.000 đồng.

[4] Đối với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng thấy phù hợp với nhận định của HĐXX như đã phân tích trên nên chấp nhận.

[5] Trong giai đoạn phúc thẩm, ngày 12/7/2022, ông Phùng Đức L có đơn kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án xem xét vô hiệu: *"Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"* giữa ông L và bà Lê Thị L lập ngày 26/01/2021 tại Văn phòng Công chứng P, vì ông L cho rằng ông bị lừa dối lập Hợp đồng cho đất giả tạo, mục đích đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để khi ly hôn chia tài sản, vi phạm nguyên tắc trong giao dịch. Ngày 15/8/2022, ông Phùng Minh H có đơn kiến nghị xem xét vô hiệu văn bản thỏa thuận và văn bản tặng cho tại Văn phòng Công chứng P, vì bà Lê Thị Luyến có mục đích lừa dối ông Phùng Đức L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia tài sản khi ly hôn.

Đối với nội dung kháng cáo bổ sung của ông Phùng Đức L và kiến nghị của ông Phùng Minh H, như đã nhận định và phân tích trên, vào ngày 26/01/2021, tại Văn phòng công chứng P, ông Phùng Đức L đã ký Hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị L 50,05 $m^2$ đất là đúng quy định pháp luật, không có sự lừa dối, giả tạo.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Phùng Đức L không được chấp nhận, nên ông Phùng Đức L phải chịu án phí DSPT là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng án phí phúc thẩm ông L đã nộp theo biên lai

thu số 0004253 ngày 22/3/2022 Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng. Ông L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Phùng Đức L về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2022/HNGĐ - ST ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng về việc chia tài sản chung.

**Xử: Về tài sản chung:**

1. Giao quyền sử dụng đất có diện tích 100.01 $m^2$ tại thửa đất Số A, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng và ngôi nhà 02 tầng, diện tích xây dựng 94,09 $m^2$, diện tích sử dụng: 194,14 $m^2$ gắn liền trên đất cho ông Phùng Đức L được quyền sử dụng và sở hữu, giá trị nhà và đất là 3.501.983.212 đồng *(Ba tỷ năm trăm lẻ một triệu chín trăm tám mươi ba nghìn hai trăm mười hai đồng)*.

**2.** Buộc ông Phùng Đức L phải có nghĩa vụ thối trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 1.750.991.606 đồng *(Một tỷ bảy trăm năm mươi triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn sáu trăm lẻ sáu đồng)*.

Ông Phùng Đức L được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

**3.** Chi phí định giá tài sản là 18.000.000 đồng (do bà Nguyễn Thị L đã nộp, đã chi), nên ông Phùng Đức L phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L 9.000.000 đồng.

**4.** Án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn bà Nguyễn Thị L và ông Phùng Đức L mỗi người phải chịu là 64.529.748 đồng *(Sáu mươi tư triệu năm trăm hai mươi chín nghìn bảy trăm bốn mươi tám đồng)*.

Do bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng án phí 18.000.000 đồng tại biên lai thu số 0008363 ngày 16/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng. Bà Nguyễn Thị L còn phải tiếp tục nộp 46.529.748 đồng.

**5.** Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phùng Đức L phải chịu là 300.000 đồng, nhưng dược khấu trừ vào 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004253 ngày 22/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng. Ông Phùng Đức L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- VKSND TP. Đà Nẵng
- Chi cục THADS huyện H
- TAND huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Thúy Năng**